

BẢNG GIÁ ĐẤT
TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN CHÂU THÀNH
(Ban hành kèm theo Quyết định số 57/2009/QĐ-UBND
ngày 21 tháng 12 năm 2009 của Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang)

A. ĐẤT Ở ĐÔ THỊ, VEN ĐÔ THỊ:

I. Giới hạn đô thị:

- Phía Bắc giáp sông Hậu.
- Phía Tây giáp đường xuống bên đò Mương Ranh.
- Phía Đông Nam giáp phường Bình Đức (thành phố Long Xuyên).
- Phía Tây Nam giáp đường vành đai Quốc lộ 91: vào 250 mét (phía bên trái hướng từ cầu Xếp Bà Lý đến cầu Chắc Cà Đào).

II. Giá đất phân theo vị trí, phân loại đường phố:

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên xã, thị trấn	Giới hạn từ ... đến ...	Loại đường	Giá đất vị trí 1
	An Châu			
I	Đường loại 1	KHU TRUNG TÂM THƯƠNG MẠI		
1	Đường số 1	Tiếp giáp Quốc lộ 91 - cuối đường	1	5.000
2	Đường số 3,4	Đường số 9 - đường số 5	1	5.000
3	Đường số 10	Đường số 1 - đường số 4	1	5.000
4	Đường số 11	Đường số 1 - đường số 3	1	5.000
5	Đường số 2	Quốc lộ 91 - đường số 5	1	4.500
6	Đường số 5	Đường số 1 - đường số 2	1	4.500
7	Đường số 7	Đường số 3 - đường số 12	1	4.500
8	Đường số 8	Đường số 2 - đường số 3	1	4.500
9	Đường số 9	Đường số 1 - đường số 2	1	5.500
II	Đường loại 2			
10	Đường số 12	Đường số 7 - đường số 9	2	2.000
III	Đường loại 3			
11	Đường vô chợ cũ	Quốc lộ 91 đến trường TH “A” An Châu	3	1.100
12	Cấp Chắc Đào	Nhà ông Bảy Cuộc - cầu Chắc Cà Đào	3	650
13	Đường đất các hẻm	Khu C	3	900
IV	Quốc lộ 91	Thuộc đô thị		
14		Xếp Bà Lý - cây xăng Lê Văn Tiên	2	2.000
15		Cây xăng Lê Văn Tiên - cầu Chắc Cà Đào	1	3.500
16		Cầu Chắc Cà Đào - cây xăng Nguyễn Thị Dạm	1	3.500
17		Cây xăng Nguyễn Thị Dạm - bên đò Mương Ranh	2	2.000
18	Quốc lộ 91	Bên đò Mương Ranh - cầu Út Xuân	Ven đô	1.300
19		Trường tiểu học “A” An Châu - mương Cầu Đôi	Ven đô	560
20		Từ cầu Xếp Bà Lý - đường vành đai (vào 250)	Ven đô	500
21		Quốc lộ 91 - mương Bảy Nghê	Ven đô	450
22		Từ QL 91 - sông Hậu (kênh Chắc Cà Đào) bờ LX	Ven đô	530
23		Ngã 3 kênh Tư - ranh kho đạn	Ven đô	250
24		Đường Chùa Thất Bửu Tự	Ven đô	250
25		Đường mương Hai Rông	Ven đô	300

Số TT	Tên xã, thị trấn	Giới hạn từ ... đến ...	Loại đường	Giá đất vị trí 1
26	Lộ sông Hậu	Từ chợ An Châu - mương Ut Xuân	Ven đô	675
27	Lộ sông Hậu	Từ chợ An Châu - Xếp Bà Lý	Ven đô	650
28	Đường nhánh	Lộ chợ Xếp Bà Lý	Ven đô	550
		Lộ hăng nước Mắm Hoàng Hương	Ven đô	350
		Lộ TT Y tế - nhà Thờ An Châu	Ven đô	550
		Lộ Mương Ranh	Ven đô	700
		Cầu mương Ut Xuân - sông Hậu	Ven đô	300
29	Đường nhánh	Từ đầu cầu Chắc Đào ra - sông Hậu bờ Châu Đốc	Ven đô	600
30	Đường nhánh	Đường vào Chùa Thiên Phước	Ven đô	700
31	Đường nhánh	Đường mương Bà Mai (cấp cây xăng Bà Đạm)	Ven đô	500
32	Đường nhánh	Từ chân cầu Mương Ut Xuân - đường Vành Đai	Ven đô	300
33	Đường nhánh	Đường cấp Nghĩa trang Liệt sĩ tỉnh	Ven đô	250

B. ĐẤT Ở NÔNG THÔN:

I. Khu vực 1: đất ở nông thôn tại trung tâm xã (trung tâm chợ xã, trung tâm hành chính xã).

1. Đất ở nông thôn nằm tại trung tâm hành chính xã:

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên xã, thị trấn	Giới hạn từ ... đến ...	Loại đường	Giá đất vị trí 1
		Đất thổ cư nông thôn		
1	An Hòa	Trung tâm hành chính xã	giáp QL91	1.000
2	Cần Đăng	Khu hành chính xã Cần Đăng	nhựa	1.100
3	Hòa Bình Thạnh	Chợ Hòa Thạnh		500
4	Xã Vĩnh Hanh	Khu trung tâm hành chính xã Vĩnh Hanh		450
5	Xã Vĩnh Lợi	Khu trung tâm hành chính xã Vĩnh Lợi	nhựa	225
6	Xã Vĩnh Thành	Trung tâm hành chính xã Vĩnh Thành		350
7	Xã Vĩnh Nhuận	Nằm Trung tâm hành chính xã		1.200
8	Xã Vĩnh Bình	Khu trung tâm hành chính xã Vĩnh Bình		500
9	Xã Tân Phú	Khu trung tâm hành chính xã Tân Phú		400
10	Xã Bình Thạnh	Trung tâm hành chính xã	bê tông	140

2. Đất ở nông thôn nằm tại trung tâm chợ xã:

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên xã, thị trấn	Giới hạn từ ... đến ...	Loại đường	Giá đất vị trí 1
1	An Hòa	Chợ Rạch Gộc		1.000
2	Bình Hòa	Trung tâm thương mại chợ Bình Hòa		
	Đường số 1	Tiếp giáp QL91 - cuối đường (ngã 3 vào chợ cũ)	nhựa	2.500
	Đường số 2	Từ ngã 3 tiếp giáp đường số 1 - cuối đường	nhựa	2.500
	Đường số 3	Từ ngã 3 tiếp giáp đường số 1 - cuối đường	nhựa	2.500
	Đường số 4	Từ ngã 3 tiếp giáp đường số 1 - cuối đường	nhựa	2.500
	Đường số 5	Đầu tiếp giáp đường đất (chợ cũ) - đường số 3	nhựa	2.000
	Đường số 6	Hai đầu tiếp giáp đường số 2 và đường số 8	nhựa	2.000
	Đường số 8	Đầu tiếp giáp đường số 1 - cuối đường	nhựa	2.000

Số TT	Tên xã, thị trấn	Giới hạn từ ... đến ...	Loại đường	Giá đất vị trí 1
	Đường số 9	Khu dân cư chợ Bình Hòa	nhựa	2.000
	Đường số 7	Khu C		1.200
	Các hẻm	Khu C		1.000
	Quốc lộ 91	Nhà ông Thìn - lộ tắt (Bình Hòa)		1.100
	Rạch Mắc Cần Dung	Từ Mương Sư Cang - nhà ông Lũy		450
	Đường nhánh đi sông Hậu	Đầu lộ Thí - sông Hậu		600
	Lộ đất đi dọc sông Hậu	Cầu Mắc Cần Dung ra sông Hậu - Nhà máy nước Bình Hòa		450
3	Bình Hòa	Khu dân cư lộ tế Bình Hòa		
	1	Lô A,B,C,D,E,F,G		900
	2	Lô K,H,I,Q		700
	3	Lô P,J		600
4	Cần Đăng	Khu dân cư chợ Cần Đăng		
	Đường số 1	Từ Tỉnh lộ 941 - đường số 5	nhựa	1.600
	Đường số 2	Từ Tỉnh lộ 941 - đường số 5	nhựa	1.600
	Đường số 3	Từ ngã 3 đường số 1 - ngã 4 đường số 2	nhựa	1.600
	Đường số 4	Hai bên tiếp giáp Đ. số 1 và Đ. số 2	nhựa	1.600
	Đường số 5	Dãy dân cư tiếp giáp nhà lồng chợ cá	nhựa	1.600
		Đoạn ranh HC xã - cầu Cần Đăng (TL 941)	nhựa	1.000
5	Vĩnh Hanh	Chợ Kênh Đào	nhựa	900
6	Vĩnh Thành	Chợ Tân Thành		1.100
7	Vĩnh Nhuận	Trung tâm chợ Vĩnh Nhuận		1.200
8	Vĩnh Bình	Khu dân cư chợ Vĩnh Bình (mới)		1.600
9	Tân Phú	Chợ Tân Phú		850
10	Bình Thạnh	Chợ Thạnh Hòa	bê tông	400

II. Khu vực 2: đất ở nông thôn tiếp giáp đường giao thông:

1. Đất ở các khu dân cư nông thôn:

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên xã, thị trấn	Giới hạn từ ... đến ...	Loại đường	Giá đất vị trí 1
1	An Châu	Khu Dân cư Hoàng Nguyên		400
2	Bình Hòa	Khu dân cư vượt lũ		200
		Khu Hai Trí		240
3	An Hòa	Hòa Phú		600
		Kênh Quýt		600
4	Cần Đăng	Khu dân cư Mương Miếu		200
5	Hòa Bình Thạnh	Chợ Hòa Hưng		500
6	Vĩnh Hanh	Chợ số 2		450
7	Vĩnh Lợi	Khu dân cư chợ Vĩnh Lợi		200
8	Vĩnh Thành	Đông Phú 1		400
		Đông Bình 1		200
9	Vĩnh An	Khu dân cư số 8, 9		40
		Số 10		500
10	Vĩnh Nhuận	Chợ Cầu Sắt Vĩnh Nhuận		1.000

Số TT	Tên xã, thị trấn	Giới hạn từ ... đến ...	Loại đường	Giá đất vị trí 1
11	Vĩnh Bình	Tuyến dân cư Thanh Niên	lộ đất	40
		Cụm dân cư số 5		600
12	Bình Thạnh	Thanh Phú	bê tông	400

2. Đất ở nông thôn tiếp giáp Quốc lộ 91:

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên xã, thị trấn	Giới hạn từ... đến...	Loại đường	Giá đất vị trí 1
1	Bình Hòa	Từ Cầu Mương Út Xuân - Mương Trâu	nhựa	1.200
		Từ Mương Trâu - nhà ông Thìn	nhựa	1.250
2	An Hòa	Từ cầu Mặc Cẩn Dung - ranh hành chính An Hòa	nhựa	620
		Từ ranh hành chính An Hòa - ranh huyện Châu Phú	nhựa	620

3. Đất ở nông thôn tiếp giáp Tỉnh lộ 941:

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên xã, thị trấn	Giới hạn từ ... đến ...	Loại đường	Giá đất vị trí 1
1	Bình Hòa	Từ Ngã ba Lộ Tẻ - Trạm thu phí	nhựa	1.000
		Từ Trạm thu phí - cầu Mương Chùa	nhựa	800
2	Cần Đăng	Từ cầu Mương Chùa - cầu Liêu Sao	nhựa	600
		Từ cầu Liêu Sao - ranh hành chính xã	nhựa	700
		Từ cầu Cần Đăng - cửa giáp sông Mặc Cẩn Dung	nhựa	700
		Từ đoạn cửa sông Mặc Cẩn Dung - ranh VH	nhựa	400
3	Vĩnh Hanh	Từ ranh Cần Đăng - cầu Vĩnh Hanh	nhựa	400
		Từ cầu số 2 - THCS Vĩnh Hanh	nhựa	400
		Từ THCS Vĩnh Hanh - cầu Kênh Đào	nhựa	450
		Từ cầu kênh Đào - ranh Vĩnh Bình	nhựa	400
4	Vĩnh An	Từ cầu số 5 - cầu số 8	nhựa	400
		Từ cầu số 8 - cách cầu số 10 200 m (nhà ông Ngọ)	nhựa	400
		Từ mốc 200 m nhà ông Ngọ - cầu số 10	nhựa	500
5	Vĩnh Bình	Từ ranh Vĩnh Hanh - trường THPT Vĩnh Bình	nhựa	400
		Từ trường THPT Vĩnh Bình - ranh HC xã	nhựa	450
		Từ ranh HC - cầu số 5 và khu chợ cũ		800

4. Đất ở nông thôn tiếp giáp lộ giao thông nông thôn, đường liên xã:

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên xã, thị trấn	Giới hạn từ ... đến ...	Loại đường	Giá đất vị trí 1
1	An Châu	Mương Cầu Đôi - ranh HBT	nhựa	235
		Mương Bảy Nghê - cầu Vàm Kênh	nhựa	300
		Cầu Vàm Kênh - ngã ba Rạch Chanh	nhựa	200
		Từ đường Vành Đai - ngã 3 Rạch Chanh	nhựa	200
2	Bình Hòa	Đường kênh Mặc Cẩn Dung thuộc Bình Hòa	bê tông	350
		Đường cặp sông Hậu	đất	600
		Đường đất kênh Mương Trâu từ Quốc lộ 91 - sông Hậu thuộc xã Bình Hòa	đất	200
		Đường đất từ QL91 - giáp ranh xã Hòa Bình Thạnh	đất	150

Số TT	Tên xã, thị trấn	Giới hạn từ ... đến ...	Loại đường	Giá đất vị trí 1
3	An Hòa	Từ cầu Kênh Mực Cấn Dung - CĐ	bê tông	500
		Đường bê tông Kênh Chà Và	bê tông	200
		Đường Kênh Quýt hai bên (bờ Bắc)	lộ đất	265
		Đường Kênh Quýt hai bên (bờ Nam)		250
		Đường đất rạch Sẻo Sâu thuộc An Hòa	lộ đất	200
		Đường đất mương Rạch Gộc	lộ đất	200
		Đường đất mương Bà Tam hai bên	lộ đất	200
4	Cần Đăng	Từ cầu Bốn Tổng - cầu Mương Đình	bê tông	350
		Cầu CĐ cũ - cầu Ba Đen thuộc CĐ	bê tông	400
		Từ mương Chín Sắc - khu dân cư	bê tông	250
		Từ Tỉnh lộ 941 - cầu Bốn Tổng	bê tông	650
		Từ kênh Bốn Tổng - HBT	lộ đất	200
		Từ vàm Hang Tra - ranh Bình Chánh (Bắc)		250
		Từ vàm Hang Tra - kênh Ông Cha (giáp VH)		200
		Từ cầu Ba Đen - cầu Bình Chánh		150
		Cầu chợ cũ - trạm bơm (giáp ranh BH)		200
		Từ cầu chợ cũ CĐ - ranh xã AH	lộ đất	150
		Từ cầu Bốn Tổng - giáp ranh Vĩnh Lợi	lộ đất	200
5	Hòa Bình Thạnh	Từ chợ Hòa Hưng - cầu Chùa	bê tông	200
		Từ cầu ông Hàm - ranh xã Vĩnh Thành	nhựa	250
		Từ chợ Hòa Hưng - cầu ông Hàm	nhựa	300
		Từ cầu Chùa - cầu Cả Nha	nhựa	300
		Từ cầu Cả Nha - ranh xã Vĩnh Lợi	nhựa	250
		Từ cầu Cả Nha - ranh xã Vĩnh Lợi	lộ đất	120
		Từ cầu Chùa - cầu Cả Nha	lộ đất	120
		Từ UBND xã - ranh xã Bình Hòa hai bên (lộ Mương Trâu)	lộ đất	120
		Từ chợ Hòa Hưng - giáp Vĩnh Lợi	lộ đất	120
6	Vĩnh Hanh	Từ cầu Dây trở lên Vĩnh Hòa	bê tông	220
		Từ cầu kênh Đào - ranh Vĩnh Nhuận	nhựa	250
		Từ cầu Đúc - ranh Cần Đăng	bê tông	250
7	Vĩnh Lợi	Từ đầu lộ - ranh Cần Đăng	lộ đất	115
		Từ Ranh hành chính xã - ranh xã Vĩnh Thành	lộ đất	120
		Từ đầu lộ - giáp ranh HBT	nhựa	185
		Đường đất VT - VL - CĐ	lộ đất	90
		Ranh HBT - rạch Ngọn Cái	lộ đất	80
8	Vĩnh Thành	Từ cầu Tâm Vu - UBND xã	bê tông	250
		Từ cầu Vĩnh Thành - Chung Sây VN	bê tông	200
		Từ UBND xã - ranh xã HBT	bê tông	220
		Từ cầu Dây Bốn Tổng - ranh Vĩnh Lợi	bê tông	110
9	Vĩnh An	Đường đất từ Cầu số 5 - giáp Tân Phú	lộ đất	130
		Từ đầu cầu số 5 - giáp Châu Phú hướng lên Dinh	lộ đất	140
10	Vĩnh Nhuận	Đường nhựa VN - cầu sắt VH	bê tông	200
		Đường bê tông VN - cầu Chung Sây VT	bê tông	150
		Từ Vĩnh Nhuận - Tân Phú	nhựa	160
		Đường đất Vĩnh Nhuận - Vĩnh Hanh	lộ đất	100

Số TT	Tên xã, thị trấn	Giới hạn từ ... đến ...	Loại đường	Giá đất vị trí 1
11	Vĩnh Bình	Từ Vĩnh Bình - ranh xã Tân Phú	nhựa	300
		Từ Vĩnh Bình - ranh Bình Chánh, Châu Phú	nhựa	200
12	Tân Phú	Đường nhựa Tân Phú - Vĩnh Bình	nhựa	250
		Lộ nhựa Tân Phú - Vĩnh Nhuận	nhựa	160
		Đường đất từ Tân Phú - Vĩnh An	lộ đất	100
		Lộ đất Tân Phú - Vĩnh Bình	lộ đất	100
13	Bình Thạnh	Đường bê tông Bình Thạnh	bê tông	120

III. Khu vực 3: Đất ở nông thôn tiếp giáp với các khu vực còn lại:

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên xã, thị trấn	Giới hạn từ ... đến ...	Loại đường	Giá đất vị trí 1
1	An Châu	Khu vực còn lại	lộ đất	130
2	Bình Hòa	Khu vực còn lại	lộ đất	130
3	Vĩnh Hanh	Khu vực còn lại	lộ đất	100
4	Vĩnh Thành	Các đường đất còn lại trong xã	lộ đất	100
5	Vĩnh An	Các đường đất còn lại	lộ đất	80
6	Vĩnh Bình	Các khu vực đường đất còn lại	lộ đất	120
7	Tân Phú	Các khu vực đường đất còn lại	lộ đất	100
8	Bình Thạnh	Khu vực còn lại	lộ đất	100
9	Vĩnh Lợi	Khu vực còn lại	lộ đất	70
10	Hoà Bình Thạnh	Khu vực còn lại	lộ đất	100
11	Cần Đăng	Khu vực còn lại	lộ đất	100
12	An Hòa	Khu vực còn lại	lộ đất	100
13	Vĩnh Nhuận	Khu vực còn lại	lộ đất	100

C. ĐẤT NÔNG NGHIỆP:

I. Đất trồng hàng năm, đất nuôi trồng thủy sản:

a) Trong giới hạn đô thị:

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên xã, thị trấn	Giới hạn từ ... đến ...	Loại đường	Giá đất vị trí 1	Giá đất vị trí 2
1	An Châu	Thị trấn An Châu		135	108

b) Tiếp giáp với Quốc lộ 91:

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên xã, thị trấn	Giới hạn từ ... đến ...	Loại đường	Giá đất vị trí 1	Giá đất vị trí 2
1	An Châu	Từ Mương Ranh - mương Út Xuân	nhựa	120	96
2	Bình Hòa	Từ cầu Mương Út Xuân - nhà Ông Thìn	nhựa	100	80
		Từ nhà Ông Thìn - cầu Bình Hòa	nhựa	105	84
3	An Hòa	Từ cầu Bình Hòa - ranh Châu Phú	nhựa	95	76

c) Tiếp giáp với Tỉnh lộ 941:

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên xã, thị trấn	Giới hạn từ... đến...	Loại đường	Giá đất vị trí 1	Giá đất vị trí 2
1	Bình Hòa	Từ ngã 3 Lộ Tế - cầu Mương Chùa	nhựa	90	72
2	Cần Đăng	Từ cầu Mương Chùa - cầu Liêu Sao	nhựa	80	64
	"	Từ cầu Liêu Sao - cầu Cầu Đăng	nhựa	90	72
	"	Cầu CD - ranh xã VH	nhựa	75	60
3	Vĩnh Hanh	Tiếp giáp TL 941 từ CD - VH	nhựa	75	60
	"	Tiếp giáp TL 941 từ VH- VB	nhựa	70	56
4	Vĩnh Bình	Tiếp giáp TL 941		65	52
5	Vĩnh An	Tiếp giáp TL 941 từ cầu số 5 - Tri Tôn		55	44

d) Tiếp giáp đường nhựa, bê tông:

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên xã, thị trấn	Giới hạn từ ... đến ...	Loại đường	Giá đất vị trí 1	Giá đất vị trí 2
1	An Châu	Tiếp giáp đường nhựa, bê tông		70	56
2	Bình Hòa	Tiếp giáp đường nhựa, bê tông		70	56
3	An Hòa	Đoạn đường bê tông kênh Chà Và	bê tông	40	32
		Lộ bê tông AH - CD	bê tông	30	24
4	Cần Đăng	Các đường nhựa, bê tông còn lại	bê tông	70	56
5	Hòa Bình Thạnh	Tiếp giáp đường nhựa, bê tông		70	56
6	Vĩnh Hanh	Các đường nhựa, bê tông còn lại		30	24
7	Vĩnh Lợi	Tiếp giáp lộ nhựa	nhựa	25	20
8	Vĩnh Thành	Giáp đường nhựa và bê tông		40	32
9	Vĩnh An	Giáp đường nhựa và bê tông		25	20
10	Vĩnh Nhuận	Tiếp giáp đường nhựa và bê tông	nhựa	30	24
11	Vĩnh Bình	Tiếp giáp lộ nhựa		30	24
12	Tân Phú	Tiếp giáp đường nhựa và bê tông	nhựa	25	20
13	Bình Thạnh	Tiếp giáp đường nhựa và bê tông		25	20

đ) Tiếp giáp đường đất:

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên xã, thị trấn	Giới hạn từ ... đến ...	Loại đường	Giá đất vị trí 1	Giá đất vị trí 2
1	An Châu	Tiếp giáp đường đất		56	49
2	Bình Hòa	Tiếp giáp đường đất		56	45
3	An Hòa	Đoạn đất nông nghiệp tiếp giáp Kênh Quýt		32	26
4	Cần Đăng	Tiếp giáp đường đất		32	30
5	Hòa Bình Thạnh	Tiếp giáp đường đất		32	26
6	Vĩnh Hanh	Tiếp giáp đường đất		27	22
7	Vĩnh Lợi	Tiếp giáp đường đất	lộ đất	22	18
8	Vĩnh Thành	Tiếp giáp đường đất		32	26
9	Vĩnh An	Tiếp giáp nông thôn, kênh cấp 1,2 Đ. đất	lộ đất	25	20
10	Vĩnh Nhuận	Tiếp giáp đường đất	lộ đất	27	22
11	Vĩnh Bình	Tiếp giáp đường đất		27	22
12	Tân Phú	Tiếp giáp đất thô cư TP - VA	lộ đất	22	18
13	Bình Thạnh	Tiếp giáp đường đất		22	18

e) Tiếp giáp giao thông thủy:

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên xã, thị trấn	Giới hạn từ ... đến ...	Loại đường	Giá đất vị trí 1	Giá đất vị trí 2
1	An Châu	Tiếp giáp giao thông thủy		30	24
2	Bình Hòa	Tiếp giáp giao thông thủy		30	24
3	An Hòa	Tiếp giáp giao thông thủy		25	20
4	Cần Đăng	Tiếp giáp giao thông thủy		25	20
5	Hòa Bình Thạnh	Tiếp giáp giao thông thủy		25	20
6	Vĩnh Hanh	Tiếp giáp giao thông thủy		23	18
7	Vĩnh Lợi	Tiếp giáp giao thông thủy		21	17
8	Vĩnh Thành	Tiếp giáp giao thông thủy		25	20
9	Vĩnh An	Tiếp giáp giao thông thủy		21	17
10	Vĩnh Nhuận	Tiếp giáp giao thông thủy	lộ đất	23	18
11	Vĩnh Bình	Tiếp giáp giao thông thủy		23	18
12	Tân Phú	Tiếp giáp giao thông thủy		21	17
13	Bình Thạnh	Tiếp giáp giao thông thủy		21	17

g) Tiếp giáp với các kênh còn lại:

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên xã, thị trấn	Giới hạn từ ... đến ...	Loại đường	Giá đất vị trí 1	Giá đất vị trí 2
1	An Châu	Kênh 3 và Kênh 4		70	56
2	Bình Hòa	Khu vực còn lại		22	18
3	An Hòa	Các đoạn tiếp giáp đường đất		17	14
4	Cần Đăng	Các khu vực còn lại		17	14
5	Hòa Bình Thạnh	Các khu vực còn lại		17	14
6	Vĩnh Hanh	Các khu vực còn lại		16	13
7	Vĩnh Lợi	Khu vực còn lại	lộ đất	15	12
8	Vĩnh Thành	Các khu vực còn lại		17	14
9	Vĩnh An	Các khu vực còn lại		15	12
10	Vĩnh Nhuận	Khu vực còn lại	lộ đất	16	13
11	Vĩnh Bình	Các khu vực còn lại		16	13
12	Tân Phú	Từ TP - nông trường Cần Đá	lộ đất	21	17
13	Bình Thạnh	Khu vực còn lại		15	12

2. Đất trồng cây lâu năm:

a) Trong giới hạn đô thị:

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên xã, thị trấn	Giới hạn từ ... đến ...	Loại đường	Giá đất vị trí 1	Giá đất vị trí 2
1	An Châu	Thị trấn An Châu	nhựa	158	126

b) Tiếp giáp Quốc lộ 91:

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên xã, thị trấn	Giới hạn từ ... đến ...	Loại đường	Giá đất vị trí 1	Giá đất vị trí 2
1	An Châu	Từ Mương ranh - cầu Mương Út Xuân	nhựa	158	125
2	Bình Hòa	Từ cầu Mương Út Xuân - nhà Ông Thìn	nhựa	120	96
		Từ Nhà ông Thìn - cầu Bình Hòa	nhựa	125	100

Số TT	Tên xã, thị trấn	Giới hạn từ ... đến ...	Loại đường	Giá đất vị trí 1	Giá đất vị trí 2
3	An Hòa	Từ Cầu Bình Hòa - ranh Châu Phú	nhựa	120	96

c) Tiếp giáp Tỉnh lộ 941:

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên xã, thị trấn	Giới hạn từ ... đến	Loại đường	Giá đất vị trí 1	Giá đất vị trí 2
1	Bình Hòa	Từ ngã ba Lộ Tẻ - Trạm thu phí	nhựa	130	104
		Từ Trạm thu phí đến cầu Liêu Sao	nhựa	105	84
2	Cần Đăng	Từ cầu Liêu Sao - cầu Cầu Đăng	nhựa	110	88
		Từ Cầu Đăng - ranh VH	nhựa	100	80
3	Vĩnh Hanh	Tiếp giáp Tỉnh lộ 941	nhựa	75	60
4	Vĩnh Bình	Từ ranh Vĩnh Hanh - Vĩnh Bình	nhựa	75	60
		Từ Vĩnh Bình - cầu Số 5	nhựa	75	60
5	Vĩnh An	Từ cầu Số 5 - ranh huyện Tri Tôn	nhựa	65	52

d) Tiếp giáp lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp I, kênh cấp II, sông Hậu):

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên xã, thị trấn	Giới hạn từ ... đến ...	Loại đường	Giá đất vị trí 1	Giá đất vị trí 2
1	An Châu	Tiếp giáp các đường thuộc đô thị và ven đô	nhựa	80	64
		Từ Mương Cầu Đôi - ranh HBT	nhựa	70	56
		Mương Bảy Nghê - cầu Vàm Kênh	nhựa	65	52
		Từ Vàm Kênh - ngã 3 Rạch Chanh	nhựa	60	48
		Từ đường Vành đai - ngã 3 Rạch Chanh	nhựa	50	40
		Tiếp giáp các đường còn lại		42	34
		Tiếp giáp giao thông thủy		37	30
2	Bình Hòa	Đường kênh Mác Càn Dưng thuộc Bình Hòa	bê tông	75	60
		Đường cấp sông Hậu thuộc Bình Hòa	đất	60	48
		Đường đất Mương Trâu QL91 - sông Hậu 2 bên	đất	45	36
		Đường đất từ QL 91 - giáp HBT	đất	43	34
		Các đoạn đường còn lại		35	28
		Tiếp giáp giao thông thủy		32	26
3	An Hòa	Từ Mác Càn Dưng - ranh Cần Đăng	nhựa	75	60
		Đoạn đường bê tông kênh Chà Và	bê tông	50	40
		Đường Kênh Quýt hai bên	đất	50	40
		Tiếp giáp giao thông thủy		35	28
4	Cần Đăng	Từ cầu Bốn Tổng - Mương Đình	bê tông	50	40
		Cầu cũ CD - cầu Ba Đen CD	bê tông	40	32
		Từ Mương Chính Sắc - khu dân cư		30	24
		Từ TL 941 - cầu Bốn Tổng	bê tông	50	40
		Từ kênh Bốn Tổng - HT5	lộ đất	30	24

Số TT	Tên xã, thị trấn	Giới hạn từ ... đến ...	Loại đường	Giá đất vị trí 1	Giá đất vị trí 2
		Từ vàm Hang Tra - ranh Bình Chánh (Bắc)		30	24
		Từ vàm Hang Tra - Kênh ông Cha (giáp VH)		30	24
		Từ Cầu Ba Đen - Cầu Bình Chánh		25	20
		Từ cầu Chợ cũ - Trạm Bơm (giáp BH)		30	24
		Từ cầu chợ cũ CĐ - ranh xã An Hòa		30	24
		Từ Cầu Bốn Tổng - giáp ranh HBT		40	32
		Các đoạn đường còn lại		28	22
		Tiếp giáp giao thông thủy		26	21
5	Hòa B Thạnh	Từ cầu Hòa Hưng - cầu Chùa	nhựa	70	56
		Từ cầu Chùa - ranh HC xã	nhựa	65	52
		Ranh HC - cầu Cả Nha	nhựa	60	48
		Từ cầu Ông Hâm - ranh xã Vĩnh Thành	nhựa	45	36
		Từ TT Y tế - ranh Bình Hòa 2 bên	đất	40	32
		Các đoạn đường còn lại		34	27
		Tiếp giáp giao thông thủy		27	22
6	Vĩnh Hanh	Đường giao thông liên xã		50	40
		Khu vực còn lại		40	32
7	Vĩnh Lợi	Cầu Cả Nha - VL	nhựa	40	32
		Ranh hành chính xã - VT	lộ đất	35	28
		Các đoạn còn lại	lộ đất	30	24
		Tiếp giáp đường thủy		32	26
8	Vĩnh Thành	Từ Ranh Mỹ Khánh - rạch Xẻo Môn	bê tông	55	44
		Từ rạch Xẻo Môn - KDC Tân Thành	bê tông	60	48
		Từ Cầu Dây khủ dân cư - ranh HBT	nhựa	50	40
		Từ cầu Dây 4 Tổng - cầu Vĩnh Hòa(VN)	bê tông	50	40
		Từ cầu Dây Bốn Tổng - ranh Vĩnh Lợi	đất	35	28
		Các đoạn đường còn lại		34	27
		Tiếp giáp đường thủy		30	24
9	Vĩnh An	Các đoạn đường đất còn lại		26	21
		Tiếp giáp giao thông thủy		24	19
10	Vĩnh Nhuận	Từ Vĩnh Nhuận - ranh Vĩnh Hanh (cầu sắt)	nhựa	50	40
		Từ Vĩnh Nhuận - ranh Vĩnh Thành (cầu Chung Sây)	bê tông	45	36
		Đường đất VN - ranh VH	đất	30	24
		Đường nhựa VN - TP	nhựa	30	24
		Các đoạn đường đất còn lại		27	22
		Tiếp giáp giao thông thủy		25	20
11	Vĩnh Bình	Tiếp giáp lộ nhựa từ VB - TP	nhựa	40	32
		Các đoạn đường còn lại		30	24
		Tiếp giáp giao thông thủy		25	20
12	Tân Phú	Từ Tân Phú - VB	lộ nhựa	45	36
		Từ Tân Phú - VA	lộ đất	30	24
13	Bình Thạnh	Tiếp giáp lộ bê tông	bê tông	45	36
		Tiếp giáp các đường đất, thủy	lộ đất	30	24

e) Khu vực còn lại:

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên xã, thị trấn	Giới hạn từ ... đến ...	Giá đất vị trí 1
1	An Châu	Khu vực còn lại	28
2	Bình Hòa	Khu vực còn lại	24
3	An Hòa	Khu vực còn lại	24
4	Bình Thạnh	Khu vực còn lại	18
5	Cần Đăng	Khu vực còn lại	20
6	Vĩnh Hanh	Khu vực còn lại	21
7	Vĩnh Bình	Khu vực còn lại	21
8	Vĩnh An	Khu vực còn lại	18
9	Hòa Bình Thạnh	Khu vực còn lại	20
10	Vĩnh Lợi	Khu vực còn lại	18
11	Vĩnh Thành	Khu vực còn lại	22
12	Vĩnh Nhuận	Khu vực còn lại	18
13	Tân Phú	Khu vực còn lại	18